

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

---

## NỘI DUNG

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06-40        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11-40        |

M.S.D.N.V.

25002  
CỔ  
CỐ  
ỚNG  
VIỆT  
VG  
BÌNH XUYỀN

## CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |          |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Minh Hải       | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thế    | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Thị Nhi     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Ngọc Bảo   | Ủy viên  |
| Ông Ngô Vi Anh Tú     | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc     |
| Bà Nguyễn Thị Nhi  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Lê Anh Chung        | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa  | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Mai Phương | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 07 năm 2016

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 25 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Cát Thị Hà** *thh*

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2016

002  
CỘNG HÒA  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>934.605.863.137</b>   | <b>578.110.407.606</b>   |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 3           | 43.425.538.869           | 25.502.815.111           |
| 111   | 1. Tiền                                    |             | 43.425.538.869           | 25.502.815.111           |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn           |             | 428.823.519.098          | 339.679.997.858          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 5           | 443.581.540.820          | 345.650.623.244          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6           | 7.756.628.787            | 10.074.423.298           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 8           | 10.894.481.689           | 17.364.083.514           |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      |             | (33.409.132.198)         | (33.409.132.198)         |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                           | 10          | 435.635.403.756          | 200.543.434.511          |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                            |             | 435.635.403.756          | 200.543.434.511          |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 26.721.401.414           | 12.384.160.126           |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              | 14          | 3.956.698.781            | 7.670.984.636            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ     |             | 22.764.702.633           | 4.713.175.490            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>488.414.309.609</b>   | <b>509.175.931.761</b>   |
| 210   | I. Các khoản phải thu dài hạn              |             | 120.000.000.000          | 130.000.000.000          |
| 215   | 1. Phải thu về cho vay dài hạn             | 7           | 120.000.000.000          | 130.000.000.000          |
| 220   | II. Tài sản cố định                        |             | 209.677.531.279          | 242.655.370.663          |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 12          | 194.526.769.729          | 227.330.415.313          |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 412.490.145.184          | 419.760.486.019          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (217.963.375.455)        | (192.430.070.706)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 15.150.761.550           | 15.324.955.350           |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 18.322.489.829           | 18.322.489.829           |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (3.171.728.279)          | (2.997.534.479)          |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 11          | 46.127.591.120           | 26.815.009.675           |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         |             | 46.127.591.120           | 26.815.009.675           |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 4           | 97.614.854.375           | 93.228.709.584           |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 97.614.854.375           | 93.228.709.584           |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                   |             | 14.994.332.835           | 16.476.841.839           |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14          | 14.994.332.835           | 16.476.841.839           |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.423.020.172.746</b> | <b>1.087.286.339.367</b> |

67703 -  
GTY  
HÀNH  
THÉP  
- ĐỨC  
PIPE  
J.T.VINH01  
CC  
CH  
NC  
J  
24



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>880.159.916.510</b>   | <b>557.950.615.425</b>   |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>845.148.677.960</b>   | <b>520.357.656.875</b>   |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 223.421.293.022          | 129.778.614.325          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 1.367.521.958            | 2.721.519.663            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 4.927.778.248            | 7.056.218.134            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 10.661.675.479           | 8.441.972.289            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 4.468.348.219            | 2.738.540.710            |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 548.892.731              | 1.153.443.636            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 36.906.514.402           | 924.101.047              |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 554.935.158.188          | 358.565.831.358          |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 7.911.495.713            | 8.977.415.713            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>35.011.238.550</b>    | <b>37.592.958.550</b>    |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 20.531.334.700           | 20.213.054.700           |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 14.479.903.850           | 17.379.903.850           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>542.860.256.236</b>   | <b>529.335.723.942</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>542.860.256.236</b>   | <b>529.335.723.942</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 67.810.722.053           | 67.810.722.053           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (15.990.198.846)         | (15.990.198.846)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 23.960.752.124           | 23.960.752.124           |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 372.666.308              | 372.666.308              |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 90.641.246.466           | 77.123.310.753           |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 41.120.000.753           | 39.845.962.426           |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 49.521.245.713           | 37.277.348.327           |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 67.968.131               | 61.371.550               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.423.020.172.746</b> | <b>1.087.286.339.367</b> |



Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 07 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm   | 6 tháng đầu năm   |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | 2016              | 2015              |
|       |  |             | VND               | VND               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 2.216.081.359.965 | 1.674.247.436.871 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 23          | 13.695.786.060    | 6.963.261.828     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 2.202.385.573.905 | 1.667.284.175.043 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 24          | 2.071.525.379.872 | 1.598.072.946.104 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 130.860.194.033   | 69.211.228.939    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 25          | 7.018.417.085     | 9.386.819.701     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 26          | 14.189.874.401    | 21.510.778.811    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 14.185.283.174    | 21.316.270.407    |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 4.386.144.791     | 1.891.498.959     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 27          | 52.289.020.694    | 23.992.502.297    |
| 26    | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 28          | 14.760.127.632    | 15.237.449.503    |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 61.025.733.182    | 19.748.816.988    |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 29          | 22.349.778        | 464.575.729       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 30          | 1.598.164.765     | 235.409.007       |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (1.575.814.987)   | 229.166.722       |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 59.449.918.195    | 19.977.983.710    |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 31          | 9.922.075.901     | 3.467.015.731     |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                 | -                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 49.527.842.294    | 16.510.967.979    |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 49.521.245.713    | 16.509.118.702    |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 6.596.581         | 1.849.277         |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 32          | 1.375             | 459               |



Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 07 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm     | 6 tháng đầu năm     |
|---|--|-------------|---------------------|---------------------|
|   |  |             | 2016                | 2015                |
|   |  |             | VND                 | VND                 |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                     |                     |
| 01  | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 59.449.918.195      | 19.977.983.710      |
|   | 5. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02  | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 32.997.005.240      | 15.143.060.379      |
| 03  | - Các khoản dự phòng   |             | -                   | 4.696.600.750       |
| 05  | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (10.549.245.168)    | (11.304.371.260)    |
| 06  | - Chi phí lãi vay  |             | 14.185.283.174      | 21.316.270.407      |
| 08  | 12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 96.082.961.441      | 49.829.543.986      |
| 09  | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (107.440.319.494)   | 76.190.209.264      |
| 10  | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (235.091.969.245)   | 152.849.848.294     |
| 11  | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 92.690.637.334      | (58.064.277.736)    |
| 12  | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 5.196.794.859       | (5.265.503.662)     |
| 14  | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (13.783.891.015)    | (21.167.251.219)    |
| 15  | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (9.206.337.139)     | (1.808.556.765)     |
| 17  | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.065.920.000)     | (889.810.000)       |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (172.618.043.259)   | 191.674.202.162     |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                     |                     |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (22.863.412.108)    | (18.028.392.376)    |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 2.676.348.099       | 650.325.269         |
| 24  | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 10.000.000.000      | -                   |
| 27  | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 7.263.688.196       | 9.897.602.607       |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (2.923.375.813)     | (7.480.464.500)     |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                     |                     |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 1.915.614.071.273   | 1.414.616.522.408   |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (1.722.144.744.443) | (1.571.163.390.165) |
| 36  | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (5.184.000)         | -                   |
| 40  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 193.464.142.830     | (156.546.867.757)   |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 17.922.723.758      | 27.646.869.905      |

002677  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ÓNG THÉP  
VIỆT - Đ  
VG PIPE  
KUYEN-T.N

H H  
M O N



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | 6 tháng đầu năm       |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                  |             | 2016                  | 2015                  |
|       |                                  |             | VND                   | VND                   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 25.502.815.111        | 8.534.710.175         |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | <u>43.425.538.869</u> | <u>36.181.580.080</u> |



  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 07 năm 2016



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.007.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1111  
CÔNG  
NHIỆM  
KIỂM  
SAS  
KIỂM

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Đối với tồn kho: Tồn kho tại ngày 30/06/2016 tăng cao hơn so với đầu năm là do: Giá cả thép thế giới tăng mạnh trở lại vì vậy Công ty đã mua tăng lên để phục vụ sản xuất cho các kỳ tiếp theo; mặt khác, sản lượng sản xuất và bán hàng trong 06 tháng đầu năm 2016 đối với thành phẩm cao hơn so với cùng kỳ năm 2015, vì vậy để đảm bảo đủ lượng hàng bán trong các tháng yêu cầu phải tăng dự trữ hàng tồn kho. Ngoài ra, do Công ty Cổ phần Thép Việt Đức (công ty con) đang đầu tư thêm một dây chuyền mạ kẽm dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong quý III năm 2016 nên phải tăng lượng hàng tồn kho để phục vụ cho dây chuyền khi đi vào hoạt động.

Đối với chiết khấu thương mại: Do tình hình kinh doanh phải cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà máy, đồng thời để đẩy lượng hàng sản xuất ra thị trường nhiều đòi hỏi Công ty phải có chính sách khuyến khích sản lượng cho từng khách hàng, từng vùng, từng thị trường và từng mặt hàng. Do vậy, Công ty phải thay đổi và đưa ra các chính sách chiết khấu theo sản lượng tiêu thụ để khuyến khích các nhà phân phối tập trung bán ống thép Việt Đức. Vì vậy trong 6 tháng đầu năm 2016, sản lượng bán hàng đối với thành phẩm của Công ty tăng gần 30% so với 6 tháng đầu năm 2015, sản lượng bán hàng tăng dẫn đến hiệu quả hoạt động sản xuất của Công ty tăng lên đáng kể.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

| Tên công ty                   | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                |
|-------------------------------|----------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 99,94%        | 99,94%                 | Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn |

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm:

| Tên công ty                                   | Địa chỉ        | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---|----------------|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức        | Tỉnh Vĩnh Phúc | 28,60%        | 28,60%                 | Sản xuất thép chất lượng cao   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Tỉnh Vĩnh Phúc | 30,64%        | 26,00%                 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.





*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 05 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 05 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03      | năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03      | năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03      | năm |



Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m<sup>2</sup> đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m<sup>2</sup> đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m<sup>2</sup> đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### 2.10 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

105 -  
CÔNG TY  
THIỂM HI  
KIỂM  
AAS  
TƯ KIỂM



**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

**2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.18 . Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                        | 327.394.698                  | 500.738.916                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.098.144.171               | 25.002.076.195               |
|                                 | <u><u>43.425.538.869</u></u> | <u><u>25.502.815.111</u></u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | 30/06/2016 |               |                        |  | 01/01/2016 |               |                        |  |
|---|------------|---------------|------------------------|--|------------|---------------|------------------------|--|
|   | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo Phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo Phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết                     |            |               |                        |  |            |               |                        |  |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức        | Vĩnh Phúc  | 28,60%        | 28,60%                 | 88.059.828.473                                     | Vĩnh Phúc  | 28,60%        | 28,60%                 | 83.782.608.611                                     |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức | Vĩnh Phúc  | 30,64%        | 26,00%                 | 9.555.025.902                                      | Vĩnh Phúc  | 30,64%        | 26,00%                 | 9.446.100.973                                      |
|   |            |               |                        | <b>97.614.854.375</b>                              |            |               |                        | <b>93.228.709.584</b>                              |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>30/06/2016</u>             | <u>01/01/2016</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                               |                               |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc        | 193.768.563.319               | 112.450.781.393               |
| - Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp   | 26.152.205.424                | 34.486.001.583                |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm   | 102.118.421.168               | 88.035.311.117                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 121.542.350.909               | 110.678.529.151               |
|   | <u><b>443.581.540.820</b></u> | <u><b>345.650.623.244</b></u> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                      | <u><b>208.353.987</b></u>     | <u><b>1.350.382.939</b></u>   |
| Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.                           |                               |                               |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|   | <u>30/06/2016</u>           |                 | <u>01/01/2016</u>            |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> |
|   | VND                         | VND             | VND                          | VND             |
| <b>Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>       |                             |                 |                              |                 |
| - Công ty CP Bình Minh Vĩnh Phúc                  | -                           | -               | 2.600.753.374                | -               |
| - Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thương mại Hà Minh | 1.637.500.000               | -               | -                            | -               |
| - Sunshine Technology International Limited       | -                           | -               | 1.746.174.670                | -               |
| - WUXI YAXIN GENERAL                              | 1.051.546.900               | -               | -                            | -               |
| - Công ty TNHH Xây dựng Tiến Thành Vĩnh Phúc      | 800.000.000                 | -               | -                            | -               |
| - Trả trước cho người bán khác                    | 4.267.581.887               | -               | 5.727.495.254                | -               |
|   | <u><b>7.756.628.787</b></u> | <u><b>-</b></u> | <u><b>10.074.423.298</b></u> | <u><b>-</b></u> |

**7 . PHẢI THU VÈ CHO VAY DÀI HẠN**

|  | <u>30/06/2016</u>             | <u>01/01/2016</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn | 120.000.000.000               | 130.000.000.000               |
|  | <u><b>120.000.000.000</b></u> | <u><b>130.000.000.000</b></u> |

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, các phụ lục hợp đồng, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 10 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 30/06/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.091.211.111         | -        | 1.336.482.222         | -        |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội            | 1.388.532             | -        | 6.357.533             | -        |
| Phải thu về bảo hiểm y tế              | 22.928.427            | -        | 22.278.525            | -        |
| Tạm ứng                                | 1.639.504.180         | -        | 11.919.382.079        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                        | 7.499.000.000         | -        | 3.881.356.050         | -        |
| Phải thu khác                          | 640.449.439           | -        | 198.227.105           | -        |
|  | <b>10.894.481.689</b> | <b>-</b> | <b>17.364.083.514</b> | <b>-</b> |

**9 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2016            |                        | 01/01/2016            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty TNHH Trường Quang                                 | 9.926.128.448         | -                      | 9.926.128.448         | -                      |
| - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc        | 23.483.003.750        | -                      | 23.483.003.750        | -                      |
|   | <b>33.409.132.198</b> | <b>-</b>               | <b>33.409.132.198</b> | <b>-</b>               |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 30/06/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 26.120.288.214         | -        | 35.944.867.926         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 287.130.349.706        | -        | 67.584.777.661         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10.988.724.954         | -        | 11.349.981.334         | -        |
| Thành phẩm                          | 109.801.835.180        | -        | 82.152.518.474         | -        |
| Hàng hoá                            | 1.594.205.702          | -        | 3.511.289.116          | -        |
|                                     | <b>435.635.403.756</b> | <b>-</b> | <b>200.543.434.511</b> | <b>-</b> |

Trong đó: Một số hàng tồn kho luân chuyển được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số 19).



**11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <u>30/06/2016</u>            | <u>01/01/2016</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                          | 46.127.591.120               | 26.815.009.675               |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (1) | 8.574.545.454                | 8.574.545.454                |
| - Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh (2)           | 18.230.076.663               | 18.226.976.663               |
| - Dự án Dây chuyền mạ dài liên tục 3 (3)         | 19.309.481.445               | -                            |
| - Chi phí quyền sử dụng đất Miền Nam             | 13.487.558                   | 13.487.558                   |
|  | <u><u>46.127.591.120</u></u> | <u><u>26.815.009.675</u></u> |

- (1) Chi phí đang tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 có chức năng xây dựng công trình công cộng tại Khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng kinh tế số 16/HUD-SGDBĐS ngày 29/01/2010. Tuy nhiên theo Công văn phúc đáp mới nhất của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (HUD) ngày 10/12/2015, hiện tại lô đất CC4 thuộc giai đoạn 2 dự án Khu đô thị mới Vân Canh phải tạm dừng triển khai chờ điều chỉnh quy hoạch chi tiết phù hợp với quy hoạch phân khu đô thị S2.
- (2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó, Công ty tạm dừng đầu tư trong thời gian chờ phê duyệt dự án của Thủ tướng chính phủ theo quy định về thay đổi thẩm quyền phê duyệt dự án. Ngày 23/11/2015, theo Công văn số 2124/TTg-KTN của Thủ tướng Chính Phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất thì dự án có đầy đủ cơ sở pháp lý để thực hiện. Hiện nay, Công ty đang trong quá trình kêu gọi các nhà đầu tư góp vốn tiếp tục thực hiện dự án. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.
- (3) Dự án xây dựng dây chuyền mạ dài liên tục 3 được bắt đầu thực hiện từ đầu năm 2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản<br>lý | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 133.104.828.309        | 259.973.443.710        | 25.083.639.282                     | 1.598.574.718                | 419.760.486.019        |
| - Mua trong kỳ                | -                      | 3.550.830.653          | -                                  | -                            | 3.550.830.653          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (9.853.880.579)        | (967.290.909)                      | -                            | (10.821.171.488)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>133.104.828.309</b> | <b>253.670.393.784</b> | <b>24.116.348.373</b>              | <b>1.598.574.718</b>         | <b>412.490.145.184</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 41.479.138.268         | 139.787.657.328        | 10.004.761.921                     | 1.158.513.189                | 192.430.070.706        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 3.277.624.667          | 26.458.071.892         | 2.815.263.279                      | 271.851.602                  | 32.822.811.440         |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                      | (6.846.165.022)        | (443.341.669)                      | -                            | (7.289.506.691)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>44.756.762.935</b>  | <b>159.399.564.198</b> | <b>12.376.683.531</b>              | <b>1.430.364.791</b>         | <b>217.963.375.455</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 91.625.690.041         | 120.185.786.382        | 15.078.877.361                     | 440.061.529                  | 227.330.415.313        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>88.348.065.374</b>  | <b>94.270.829.586</b>  | <b>11.739.664.842</b>              | <b>168.209.927</b>           | <b>194.526.769.729</b> |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.126.720.028 đồng;
- Trong kỳ, Công ty thực hiện khấu hao gấp 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị vì vậy tổng mức khấu hao trong kỳ nhiều hơn mức khấu hao thông thường là 13.490.555.504 đồng.





13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 18.219.064.829                      | 103.425.000                 | 18.322.489.829        |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>18.219.064.829</u>               | <u>103.425.000</u>          | <u>18.322.489.829</u> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 2.894.109.479                       | 103.425.000                 | 2.997.534.479         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 174.193.800                         | -                           | 174.193.800           |
| Số dư cuối kỳ                 | <u>3.068.303.279</u>                | <u>103.425.000</u>          | <u>3.171.728.279</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 15.324.955.350                      | -                           | 15.324.955.350        |
| Tại ngày cuối kỳ              | <u>15.150.761.550</u>               | <u>-</u>                    | <u>15.150.761.550</u> |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | 30/06/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                       |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                        | 2.782.303.501         | 5.810.875.624         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 1.154.057.288         | 1.783.543.082         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                  | 20.337.992            | 76.565.930            |
|  | <u>3.956.698.781</u>  | <u>7.670.984.636</u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                       |                       |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 6.323.314.654         | 6.411.546.952         |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng                 | 2.700.000.000         | 3.600.000.000         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ            | 5.078.463.794         | 5.153.770.814         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ              | 892.554.387           | 1.267.078.683         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                   | -                     | 44.445.390            |
|  | <u>14.994.332.835</u> | <u>16.476.841.839</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc  | 85.266.489.152         | 85.266.489.152         | 59.109.193.116         | 59.109.193.116         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức                  | 4.084.563.930          | 4.084.563.930          | 8.833.147.921          | 8.833.147.921          |
| - Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dư                                | 18.806.735.692         | 18.806.735.692         | -                      | -                      |
| - Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm                                   | 23.273.335.008         | 23.273.335.008         | 1.065.553.940          | 1.065.553.940          |
| - Công ty TNHH TEWOO(H.K)   | -                      | -                      | 19.007.361.582         | 19.007.361.582         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 91.990.169.240         | 91.990.169.240         | 41.763.357.766         | 41.763.357.766         |
|   | <b>223.421.293.022</b> | <b>223.421.293.022</b> | <b>129.778.614.325</b> | <b>129.778.614.325</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 2.833.112.967        | 33.027.397.634        | 35.860.510.601          | -                   | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | -                   | -                    | 159.492.020           | 159.492.020             | -                   | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 4.144.337.139        | 9.922.075.901         | 9.206.337.139           | -                   | 4.860.075.901        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 78.768.028           | 268.313.175           | 279.378.856             | -                   | 67.702.347           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | -                   | -                    | 3.311.700             | 3.311.700               | -                   | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 10.800.000            | 10.800.000              | -                   | -                    |
|                             | -                   | <b>7.056.218.134</b> | <b>43.391.390.430</b> | <b>45.519.830.316</b>   | -                   | <b>4.927.778.248</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2016           | 01/01/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                        | 450.017.228          | 48.625.069           |
| - Trích trước chi phí sửa chữa nhà xưởng | 2.000.000.000        | -                    |
| - Chi phí phải trả khác                  | 2.018.330.991        | 2.689.915.641        |
|  | <b>4.468.348.219</b> | <b>2.738.540.710</b> |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                    | 444.653.491           | 743.689.764           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 571.660               | 1.303.660             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                            | 36.177.233.623        | 179.107.623           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                     | 284.055.628           | -                     |
|   | <b>36.906.514.402</b> | <b>924.101.047</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                          | 2.063.334.700         | 1.745.054.700         |
| - Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức (*) | 18.468.000.000        | 18.468.000.000        |
|   | <b>20.531.334.700</b> | <b>20.213.054.700</b> |

(\*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2016             |                          | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2016             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                    | VND                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                        |                          |                          |                          |                        |                          |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>351.665.831.358</b> | <b>351.665.831.358</b>   | <b>1.915.614.071.273</b> | <b>1.719.244.744.443</b> | <b>548.035.158.188</b> | <b>548.035.158.188</b>   |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1) | 178.082.470.452        | 178.082.470.452          | 1.085.615.178.007        | 906.400.070.532          | 357.297.577.927        | 357.297.577.927          |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)   | 99.703.408.077         | 99.703.408.077           | 469.481.949.338          | 476.664.721.082          | 92.520.636.333         | 92.520.636.333           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)        | 46.239.817.489         | 46.239.817.489           | 165.916.943.928          | 186.139.817.489          | 26.016.943.928         | 26.016.943.928           |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc (4)               | 13.724.500.000         | 13.724.500.000           | 194.600.000.000          | 136.124.500.000          | 72.200.000.000         | 72.200.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc        | 13.915.635.340         | 13.915.635.340           | -                        | 13.915.635.340           | -                      | -                        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                      | <b>6.900.000.000</b>   | <b>6.900.000.000</b>     | <b>2.900.000.000</b>     | <b>2.900.000.000</b>     | <b>6.900.000.000</b>   | <b>6.900.000.000</b>     |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên     | 6.900.000.000          | 6.900.000.000            | 2.900.000.000            | 2.900.000.000            | 6.900.000.000          | 6.900.000.000            |
|  | <b>358.565.831.358</b> | <b>358.565.831.358</b>   | <b>1.918.514.071.273</b> | <b>1.722.144.744.443</b> | <b>554.935.158.188</b> | <b>554.935.158.188</b>   |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                        |                          |                          |                          |                        |                          |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên     | 24.279.903.850         | 24.279.903.850           | -                        | 2.900.000.000            | 21.379.903.850         | 21.379.903.850           |
|  | <b>24.279.903.850</b>  | <b>24.279.903.850</b>    | <b>-</b>                 | <b>2.900.000.000</b>     | <b>21.379.903.850</b>  | <b>21.379.903.850</b>    |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                           | (6.900.000.000)        | (6.900.000.000)          | (2.900.000.000)          | (2.900.000.000)          | (6.900.000.000)        | (6.900.000.000)          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                  | <b>17.379.903.850</b>  | <b>17.379.903.850</b>    |                          |                          | <b>14.479.903.850</b>  | <b>14.479.903.850</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT      | Ngân hàng / Hợp đồng   | Lãi suất  | Thời hạn hợp đồng   | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 | Mục đích vay  |
|----------|--|---|---|---------------------------------|---|
| <b>1</b> | <b>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên</b>   |   |   | <b>357.297.577.927</b>          |   |
|          | Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1509578/HĐTĐ ngày 30/06/2016  | lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 7,1%/năm                               | Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 30/06/2017   | 234.765.774.570                 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C  |
|          | Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTĐ ngày 18/5/2015, kèm theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTĐ ngày 31/05/2016 | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2016 là 7,1%/năm | Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 30/06/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể                          | 122.531.803.357                 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C  |
| <b>2</b> | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên</b>   |   |   | <b>92.520.636.333</b>           |   |
|          | Hợp đồng tín dụng số 15.51.0168/2015 - HĐTDHM/NHCT262-ÓNG THÉP VIỆT ĐỨC ngày 29/07/2015  | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2016 là 6,9%/năm | Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 20/07/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng | 38.734.442.650                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép; |
|          | Hợp đồng tín dụng số 15.51.0038/2015 ngày 10 tháng 12 năm 2015   | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2016 là 7%/năm   | Thời hạn của hợp đồng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2016  | 53.786.193.683                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép; |
| <b>3</b> | <b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc</b>  |   |   | <b>26.016.943.928</b>           |   |
|          | Hợp đồng tín dụng số 01815005/HĐTĐ ngày 30/06/2015   | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2016 là 7%/năm   | Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng   | 26.016.943.928                  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép; |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,

Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

| STT | Ngân hàng / Hợp đồng  | Lãi suất   | Thời hạn hợp đồng   | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 | Mục đích vay  |
|-----|---|--|---|---------------------------------|---|
| 4   | Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Vĩnh Phúc                     |  |   | 72.200.000.000                  |   |
|     | Hợp đồng tín dụng số 390.86/2016/HĐTD-LPBVP ngày 26/05/2016 | Được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2016 từ 7,2 đến 7,3%/năm; | Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng | 72.200.000.000                  | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |  |   | <b>548.035.158.188</b>          |   |

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

| STT | Ngân hàng   | Lãi suất   | Thời hạn vay   | Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2016 | Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới | Mục đích vay   |
|-----|---|--|--|---------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1   | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên     |  |  | 21.379.903.850                  | 6.900.000.000                       |  |
|     | Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 25/11/2013           | Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 là 9,5%/năm  | 72 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng | 14.977.792.000                  | 3.300.000.000                       | Tiền vay được sử dụng cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cuộn mạ kẽm nhúng nóng"      |
|     | Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1853346/HĐTD ngày 10/02/2015 | Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất tại từng thời điểm được quy định trong giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm 30/06/2016 là 10,5%/năm | 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó ân hạn 09 tháng    | 6.402.111.850                   | 3.600.000.000                       | Đầu tư cho dự án "Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất tôn cán nguội mạ kẽm nhúng nóng (giai đoạn II)" |
|     | <b>Tổng cộng</b>  |  |  | <b>21.379.903.850</b>           | <b>6.900.000.000</b>                |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng             |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------|
|                     | VND                          | VND                     | VND              | VND                   | VND                              | VND                         | VND                                | VND              |
| Số dư đầu năm trước | 375.997.100.000              | 67.810.722.053          | (15.990.198.846) | 20.882.164.713        | -                                | 48.844.842.617              | 651.631.717                        | 498.196.262.254  |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                       | -                | -                     | -                                | 16.509.118.702              | 1.849.277                          | 16.510.967.979   |
| Số dư cuối kỳ trước | 375.997.100.000              | 67.810.722.053          | (15.990.198.846) | 20.882.164.713        | -                                | 65.353.961.319              | 653.480.994                        | 514.707.230.233  |
| Số dư đầu năm nay   | 375.997.100.000              | 67.810.722.053          | (15.990.198.846) | 23.960.752.124        | 372.666.308                      | 77.123.310.753              | 61.371.550                         | 529.335.723.942  |
| Lãi trong kỳ này    | -                            | -                       | -                | -                     | -                                | 49.521.245.713              | 6.596.581                          | 49.527.842.294   |
| Chi cổ tức          | -                            | -                       | -                | -                     | -                                | (36.003.310.000)            | -                                  | (36.003.310.000) |
| Số dư cuối kỳ này   | 375.997.100.000              | 67.810.722.053          | (15.990.198.846) | 23.960.752.124        | 372.666.308                      | 90.641.246.466              | 67.968.131                         | 542.860.256.236  |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 26/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2015 như sau:

|  | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 0,00%      | 77.123.310.753 |
| Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)    | 0,00%      | 36.003.310.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | 0,00%      | 41.120.000.753 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND          | Tỷ lệ<br>(%) |
|----------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| - Ông Lê Minh Hải          | 28.575.000.000         | 7,60%        | 22.660.000.000         | 6,03%        |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 23.624.990.000         | 6,28%        | 23.624.990.000         | 6,28%        |
| - Các cổ đông khác         | 307.833.110.000        | 81,87%       | 313.748.110.000        | 83,44%       |
| - Cổ phiếu quỹ             | 15.964.000.000         | 4,25%        | 15.964.000.000         | 4,25%        |
|                            | <b>375.997.100.000</b> | <b>100%</b>  | <b>375.997.100.000</b> | <b>100%</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận      | 6 tháng đầu năm          | 6 tháng đầu năm          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | 2016                     | 2015                     |
|   | VND                      | VND                      |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i>   | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i>  | 375.997.100.000          | 375.997.100.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   | (36.003.310.000)         | -                        |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>                             | (36.003.310.000)         | -                        |
| <b>d) Cổ phiếu</b>  | <b>30/06/2016</b>        | <b>01/01/2016</b>        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 37.599.710               | 37.599.710               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 37.599.710               | 37.599.710               |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 37.599.710               | 37.599.710               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )                              | 1.596.400                | 1.596.400                |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 1.596.400                | 1.596.400                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành   | 36.003.310               | 36.003.310               |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>   | 36.003.310               | 36.003.310               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)   | 10.000                   | 10.000                   |
| <b>e) Các quỹ công ty</b>   | <b>30/06/2016</b>        | <b>01/01/2016</b>        |
|   | VND                      | VND                      |
| Quỹ đầu tư phát triển   | 23.960.752.124           | 23.960.752.124           |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 372.666.308              | 372.666.308              |
|   | <b>24.333.418.432</b>    | <b>24.333.418.432</b>    |
| <b>21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                |                          |                          |
| Ngoại tệ các loại   | 30/06/2016               | 01/01/2016               |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)   | 1200,78                  | 7009,68                  |
| <b>22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>                             | <b>6 tháng đầu năm</b>   | <b>6 tháng đầu năm</b>   |
|   | 2016                     | 2015                     |
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa  | 946.083.166.647          | 696.094.936.046          |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 1.266.169.335.474        | 975.050.894.092          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 3.828.857.844            | 3.101.606.733            |
|   | <b>2.216.081.359.965</b> | <b>1.674.247.436.871</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.) | <b>2.565.364.252</b>     | <b>22.344.398.111</b>    |

1001  
CỔ  
TRÁCH  
HỮU  
HỮU  
D. HOA

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thương mại | 13.306.362.201          | 6.028.458.808           |
| Hàng bán bị trả lại   | 318.246.586             | 823.251.945             |
| Giảm giá hàng bán     | 71.177.273              | 111.551.075             |
|                       | <b>13.695.786.060</b>   | <b>6.963.261.828</b>    |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | 6 tháng đầu năm<br>2016  | 6 tháng đầu năm<br>2015  |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 937.475.021.605          | 689.288.828.755          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 1.130.623.604.960        | 906.311.991.098          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.426.753.307            | 2.472.126.251            |
|                                 | <b>2.071.525.379.872</b> | <b>1.598.072.946.104</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                    | 7.018.417.085           | 9.159.602.607           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | -                       | 39.193.547              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ     | -                       | 188.023.547             |
|  | <b>7.018.417.085</b>    | <b>9.386.819.701</b>    |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                            | 14.185.283.174          | 21.316.270.407          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4.591.227               | 194.508.404             |
|   | <b>14.189.874.401</b>   | <b>21.510.778.811</b>   |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 439.675.161             | 320.030.670             |
| Chi phí nhân công                | 8.196.381.502           | 4.865.327.449           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.175.586.999           | 522.637.274             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 41.337.577.444          | 17.314.507.606          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.139.799.588           | 969.999.298             |
|                                  | <b>52.289.020.694</b>   | <b>23.992.502.297</b>   |



28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 636.758.648             | 906.695.437             |
| Chi phí nhân công                | 9.474.501.864           | 5.381.530.948           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.401.244.784           | 1.289.142.414           |
| Thuế, phí, lệ phí                | 485.867.998             | 801.630.424             |
| Chi phí dự phòng                 | -                       | 4.696.600.750           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 879.412.605             | 1.093.452.775           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 882.341.733             | 1.068.396.755           |
|                                  | <b>14.760.127.632</b>   | <b>15.237.449.503</b>   |

29 . THU NHẬP KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                       | 253.269.694             |
| Tiền đền bù tổn thất                             | -                       | 211.139.022             |
| Phạt vi phạm hợp đồng                            | 22.000.000              | -                       |
| Thu nhập khác                                    | 349.778                 | 167.013                 |
|  | <b>22.349.778</b>       | <b>464.575.729</b>      |

30 . CHI PHÍ KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 855.316.708             | -                       |
| Các khoản bị phạt  | 238.548.021             | 235.000.000             |
| Khấu hao TSCĐ vượt quy định  | 504.219.996             | -                       |
| Chi phí khác   | 80.040                  | 409.007                 |
|  | <b>1.598.164.765</b>    | <b>235.409.007</b>      |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành | 9.922.075.901           | 3.980.759.799           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm                                     | -                       | (513.744.068)           |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                     | 22%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                    | <b>9.922.075.901</b>    | <b>3.467.015.731</b>    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ   | 4.144.337.139           | 1.253.499.773           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ   | (9.206.337.139)         | (1.808.556.765)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>4.860.075.901</b>    | <b>2.911.958.739</b>    |



**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016 | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 49.521.245.713          | 16.509.118.702          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 49.521.245.713          | 16.509.118.702          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 36.003.310              | 36.003.310              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.375</b>            | <b>459</b>              |

(\*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2016  | 6 tháng đầu năm<br>2015 |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                      | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.076.303.255.963        | 932.039.155.890         |
| Chi phí nhân công                | 33.847.819.392           | 16.607.219.332          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.492.785.244           | 15.143.060.379          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 58.815.360.723           | 21.808.059.580          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 26.928.345.597           | 3.741.215.262           |
|                                  | <b>1.228.387.566.919</b> | <b>989.338.710.444</b>  |

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2016             |                         | 01/01/2016             |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.425.538.869         | -                       | 25.502.815.111         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 454.476.022.509        | (33.409.132.198)        | 363.014.706.758        | (33.409.132.198)        |
| Các khoản cho vay                  | 120.000.000.000        | -                       | 130.000.000.000        | -                       |
|                                    | <b>617.901.561.378</b> | <b>(33.409.132.198)</b> | <b>518.517.521.869</b> | <b>(33.409.132.198)</b> |
|                                    |                        |                         | Giá trị sổ kế toán     |                         |
|                                    | 30/06/2016             |                         | 01/01/2016             |                         |
|                                    | VND                    |                         | VND                    |                         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |
| Vay và nợ                          |                        |                         | 569.415.062.038        | 375.945.735.208         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                         | 280.859.142.124        | 150.915.770.072         |
| Chi phí phải trả                   |                        |                         | 4.468.348.219          | 2.738.540.710           |
|                                    |                        |                         | <b>854.742.552.381</b> | <b>529.600.045.990</b>  |





Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

31/11/16  
CÔNG  
H NHIỆM  
IG KIỂM  
AA  
N KIỂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỨNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 43.425.538.869               | -                              | -                 | 43.425.538.869         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 421.066.890.311              | -                              | -                 | 421.066.890.311        |
| Các khoản cho vay                     | -                            | 120.000.000.000                | -                 | 120.000.000.000        |
|                                       | <b>464.492.429.180</b>       | <b>120.000.000.000</b>         | -                 | <b>584.492.429.180</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 25.502.815.111               | -                              | -                 | 25.502.815.111         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 329.605.574.560              | -                              | -                 | 329.605.574.560        |
| Các khoản cho vay                     | -                            | 130.000.000.000                | -                 | 130.000.000.000        |
|                                       | <b>355.108.389.671</b>       | <b>130.000.000.000</b>         | -                 | <b>485.108.389.671</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2016</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 554.935.158.188              | 14.479.903.850                 | -                 | 569.415.062.038        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 260.327.807.424              | 20.531.334.700                 | -                 | 280.859.142.124        |
| Chi phí phải trả                     | 4.468.348.219                | -                              | -                 | 4.468.348.219          |
|                                      | <b>819.731.313.831</b>       | <b>35.011.238.550</b>          | -                 | <b>854.742.552.381</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 358.565.831.358              | 17.379.903.850                 | -                 | 375.945.735.208        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 130.702.715.372              | 20.213.054.700                 | -                 | 150.915.770.072        |
| Chi phí phải trả                     | 2.738.540.710                | -                              | -                 | 2.738.540.710          |
|                                      | <b>492.007.087.440</b>       | <b>37.592.958.550</b>          | -                 | <b>529.600.045.990</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2016<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2015<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 1.915.614.071.273              | 1.414.616.522.408              |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 1.722.144.744.443              | 1.571.163.390.165              |

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên,  
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

|  | Hoạt động sản xuất     | Hoạt động thương mại   | Hoạt động dịch vụ     | Tổng cộng các bộ phận    | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      | VND                         |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.252.473.549.414      | 946.083.166.647        | 3.828.857.844         | 2.202.385.573.905        | 2.202.385.573.905           |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                | 1.130.623.604.960      | 937.475.021.605        | 3.426.753.307         | 2.050.531.422.655        | 2.050.531.422.655           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>121.849.944.454</b> | <b>8.608.145.042</b>   | <b>402.104.537</b>    | <b>130.860.194.033</b>   | <b>130.860.194.033</b>      |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 22.863.412.098         | -                      | -                     | 22.863.412.098           | 22.863.412.098              |
| Tài sản bộ phận                          | 694.366.152.247        | 405.737.488.529        | 49.899.307.664        | 1.150.002.948.440        | 1.150.002.948.440           |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                      | -                     | 273.017.224.306          | 273.017.224.306             |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>694.366.152.247</b> | <b>405.737.488.529</b> | <b>49.899.307.664</b> | <b>1.423.020.172.746</b> | <b>1.423.020.172.746</b>    |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 481.412.129.880        | 378.301.987.554        | 1.977.799.076         | 861.691.916.510          | 861.691.916.510             |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -                      | -                      | -                     | 18.468.000.000           | 18.468.000.000              |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>481.412.129.880</b> | <b>378.301.987.554</b> | <b>1.977.799.076</b>  | <b>880.159.916.510</b>   | <b>880.159.916.510</b>      |

**Theo khu vực địa lý**

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.





**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| Mối quan hệ  | 6 tháng đầu năm      | 6 tháng đầu năm       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | 2016                 | 2015                  |
|  | VND                  | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>        | <b>2.565.364.252</b> | <b>22.344.398.111</b> |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)          | 1.402.025.673        | 21.525.433.930        |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết | 1.163.338.579        | 818.964.181           |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>               | <b>181.467.034</b>   | <b>406.750.664</b>    |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)          | 94.995.000           | 151.545.074           |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết | 86.472.034           | 255.205.590           |

Số dư tại ngày kết thúc năm:

| Mối quan hệ   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                       | <b>208.353.987</b>     | <b>1.350.382.939</b>   |
| Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)                 | 20.460.642             | 1.231.251.360          |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết        | 187.893.345            | 119.131.579            |
| <b>Cho vay dài hạn</b>                                    | <b>120.000.000.000</b> | <b>130.000.000.000</b> |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết        | 120.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| <b>Phải thu lãi cho vay</b>                               | <b>1.091.211.111</b>   | <b>1.336.482.222</b>   |
| Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết        | 1.091.211.111          | 1.336.482.222          |
| <b>Phải trả khác</b>                                      | <b>18.468.000.000</b>  | <b>18.468.000.000</b>  |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức Công ty liên kết | 18.468.000.000         | 18.468.000.000         |

(\*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|-----------------|-----------------|
|   | 2016            | 2015            |
|   | VND             | VND             |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 396.000.000     | 716.000.000     |

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

  
Nguyễn Thị Thúy  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 07 năm 2016